

## NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ CỦA HỌC VIÊN CAO HỌC CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Trương Thị Xuân Mai<sup>1\*</sup>, Mai Thanh Loan<sup>2</sup> và Đào Duy Huân<sup>1\*\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Tây Đô

<sup>2</sup>Trường Đại học Văn Lang TP.HCM

(\*Email: ttxmai@tdu.edu.vn)

*Ngày nhận:* 15/8/2020

*Ngày phản biện:* 25/9/2020

*Ngày duyệt đăng:* 15/11/2020

### TÓM TẮT

*Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô (TDU) của học viên cao học ngành Quản trị kinh doanh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến với cỡ mẫu là 299 mẫu quan sát. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm năm nhân tố với 24 biến quan sát: danh tiếng trường đại học, điều kiện học tập, học phí và chính sách, chuẩn chủ quan và truyền thông. Kết quả cho thấy quyết định chọn TDU của học viên chịu sự tác động cùng chiều của bốn yếu tố, theo thứ tự quan trọng: Danh tiếng trường đại học, học phí và chính sách, chuẩn chủ quan và truyền thông. Trong đó, danh tiếng trường đại học đóng góp nhiều nhất 55,24%, học phí và chính sách đóng góp 15,62%, chuẩn chủ quan đóng góp 14,68% và truyền thông đóng góp 14,46%. Trên cơ sở đó, tác giả đã đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của TDU.*

***Từ khóa:*** Học viên cao học, quyết định chọn trường, thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô

Trích dẫn: Trương Thị Xuân Mai<sup>1</sup>, Mai Thanh Loan và Đào Duy Huân, 2020. Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô của học viên cao học chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 10: 53-67.

\*PGS.TS. Đào Duy Huân – Trưởng Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tây Đô

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bên cạnh việc Trường Đại học Tây Đô (TĐU) nâng cao chất lượng giảng dạy, uy tín và thương hiệu của mình nhằm thu hút nhiều học viên tham gia đăng ký tuyển sinh và học tập ngành cao học Quản trị kinh doanh (QTKD), các học viên cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc đưa ra quyết định chọn trường như: chọn trường nào phù hợp với năng lực, điều kiện kinh tế hay chọn trường theo ý kiến của những người khác mang tính chất tham khảo, theo xu hướng chung của bạn bè tìm đến các trường có danh tiếng hoặc chỉ chọn trường theo cảm tính, ...

Những số liệu thống kê sau sẽ nói lên điều đó: (i) Giai đoạn 1: 3 năm đầu từ 2013 đến 2015, số lượng tuyển sinh của TĐU luôn đạt chỉ tiêu  $\geq 70$  học viên/khóa (1 năm tuyển sinh 2 đợt); (ii) Giai đoạn 2: 3 năm gần sau từ 2017 đến 2019, số lượng tuyển sinh học viên  $\leq 50$  học viên/khóa, thậm chí khóa gần nhất (7B) chỉ đạt 13 học viên/lớp. Có thể nói, vấn đề chọn trường hiện nay không chỉ của riêng học viên mà nó còn là mối quan tâm lớn của các cơ sở giáo dục Sau đại học và có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của nhà

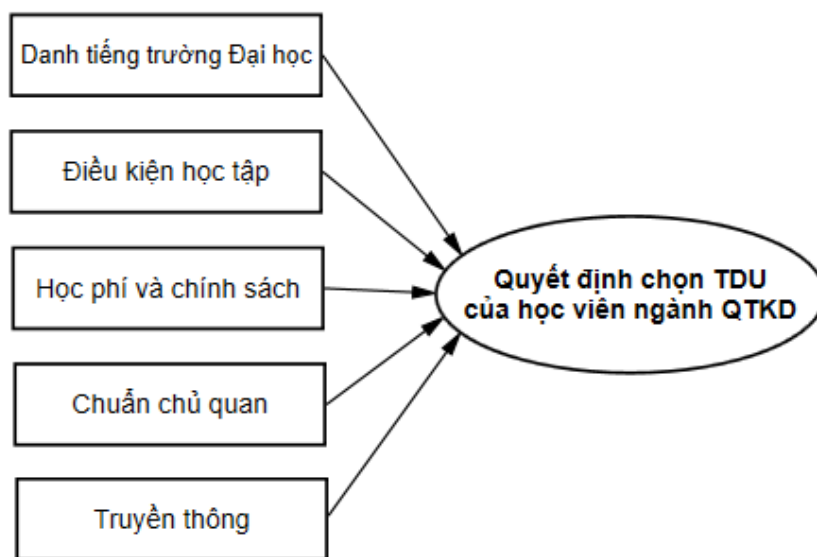
trường nói chung và của ngành đào tạo cụ thể nói riêng.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn TĐU của học viên cao học ngành QTKD và đề xuất các hàm ý quản trị để thu hút thêm nhiều học viên đăng ký tuyển sinh và tham gia học tập tại trường trong thời gian tới.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thang đo

Đề tài này sử dụng mô hình nghiên cứu đề xuất (hình 1) với các thang đo được hình thành trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước như: Marvin (2006); Chapman (1981), Kee (2010), Nguyễn Phương Mai (2015). Thang đo độc lập có năm nhóm nhân tố với 24 biến quan sát: danh tiếng trường đại học; điều kiện học tập; học phí và chính sách; chuẩn chủ quan; truyền thông có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là quyết định chọn TĐU của học viên cao học ngành QTKD gồm có 04 biến quan sát với thang đo Likert 5 điểm: (1) là hoàn toàn không đồng ý và (5) là hoàn toàn đồng ý.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

## 2.2. Phương pháp chọn mẫu và cỡ mẫu

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nghiên cứu có số quan sát các biến độc lập tổng cộng là 24 nên số quan sát tối thiểu từ  $24 \times 5 = 120$ . Tuy nhiên, để nghiên cứu có độ tin cậy cao và dự phòng Phiếu khảo sát không đạt yêu cầu do các yếu tố khách quan. Tác giả quyết định chọn cỡ mẫu nghiên cứu gấp 2,5 lần số mẫu tối thiểu, tức là 300 quan sát.

Mẫu nghiên cứu được chọn bằng phương pháp lấy mẫu xác suất phân tầng dựa vào danh sách học viên nhập học với bước nhảy  $SI = N/n$  (N: Tổng học viên Cao học Quản trị kinh doanh, n: kích thước mẫu). Theo đó tổng số học viên Cao học từ khóa 1A đến 7B là: 726 học

viên và cựu học viên, kích thước mẫu là  $n = 300$ , vì thế bước nhảy  $SI = 2,42$ .

## 2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Các thang đo trong mô hình nghiên cứu được xây dựng bằng phương pháp EFA và kiểm định hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định độ giá trị hội tụ và độ giá trị phân biệt của các thang đo. Sau khi thực hiện phân tích EFA sẽ là kiểm định các giả thuyết đề ra trong mô hình nghiên cứu bằng phương pháp phân tích hồi quy đa biến nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học viên.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Thống kê mẫu khảo sát

Kết quả phân bố dữ liệu thống kê về tỉ lệ mẫu nghiên cứu với số lượng người trả lời được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 1. Thông tin về mẫu nghiên cứu

Tiêu chí	Nội dung	Tần số (quan sát)	Phần trăm (%)
Giới tính	Nam	132	44,1
	Nữ	167	55,9
Khóa học	Năm nhất	15	5,0
	Năm hai	27	9,0
	Cựu học viên	257	86,0

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra thực tế, 2020)

Trong tổng số 299 quan sát có 132 học viên nam chiếm 44,1% và 167 học viên nữ chiếm 55,9%. Theo đó, số lượng học viên nữ nhiều hơn số lượng học viên nam là 35 học viên. Trong đó, số lượng năm nhất là 15 học viên (chiếm 5,0%), số lượng năm hai là 27 học viên (chiếm 9,0%) và số lượng cựu học viên là 257 (chiếm 86,0%). Qua đó cho thấy số lượng cựu học viên chiếm nhiều nhất, điều này cũng phù hợp với tình hình thực tế tại TDU.

### 3.2. Kiểm định thang đo

Thang đo độc lập và quyết định chọn trường của học viên được đánh giá sơ bộ thông qua hai công cụ là hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA.

#### 3.2.1. Kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's alpha cho các thang đo

Bảng 2. Kết quả Cronbach's Alpha các thang đo

Ký hiệu	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cronbach's Alpha danh tiếng trường đại học = 0,888		
DT1	0,712	0,867
DT2	0,806	0,845
DT3	0,735	0,862
DT4	0,710	0,867
DT5	0,683	0,874
Cronbach's Alpha điều kiện học tập = 0,806		
DK1	0,639	0,749
DK2	0,553	0,790
DK3	0,595	0,770
DK4	0,704	0,717

Cronbach's Alpha <i>học phí và chính sách</i> = 0,920		
HPCS1	0,732	0,911
HPCS2	0,808	0,901
HPCS3	0,744	0,910
HPCS4	0,819	0,900
HPCS5	0,798	0,903
HPCS6	0,745	0,910
Cronbach's Alpha <i>chuẩn chủ quan</i> = 0,779		
CCQ1	0,493	0,765
CCQ2	0,624	0,713
CCQ3	0,697	0,686
CCQ4	0,519	0,750
CCQ5	0,461	0,766
Cronbach's Alpha <i>truyền thông</i> = 0,844		
TT1	0,702	0,793
TT2	0,598	0,836
TT3	0,704	0,792
TT4	0,722	0,784
Quyết định chọn trường của học viên: Cronbach's Alpha = 0,903		
QD1	0,752	0,886
QD2	0,863	0,845
QD3	0,657	0,917
QD4	0,872	0,841

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra thực tế, 2020)

Kết quả kiểm định thang đo *danh tiếng trường đại học* cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0,888, hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường trong thang đo này đều đảm bảo lớn hơn 0,3 (đạt từ 0,683 đến 0,806) và thang đo có độ tin cậy cao. Các biến quan sát DT1, DT2, DT3, DT4 và DT5 trong thang đo này đều phù hợp

để được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả kiểm định thang đo *điều kiện học tập* cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0,806, hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường trong thang đo này đều đảm bảo lớn hơn 0,3 (đạt từ 0,553 đến

0,704) và thang đo có độ tin cậy cao. Các biến quan sát DK1, DK2, DK3 và DK4 trong thang đo này đều phù hợp để được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả kiểm định thang đo *học phí và chính sách* cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0,920, hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường trong thang đo này đều đảm bảo lớn hơn 0,3 (đạt từ 0,732 đến 0,819) và thang đo có độ tin cậy cao. Các biến quan sát HPCS1, HPCS2, HPCS3, HPCS4, HPCS5 và HPCS6 trong thang đo này đều phù hợp để được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả kiểm định thang đo *chuẩn chủ quan* cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0,779, hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường trong thang đo này đều đảm bảo lớn hơn 0,3 (đạt từ 0,461 đến 0,697) và thang đo có độ tin cậy cao. Các biến quan sát CCQ1, CCQ2, CCQ3, CCQ4 và CCQ5 trong thang đo này đều phù hợp để được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả kiểm định thang đo *truyền thông* cho thấy hệ số Cronbach's Alpha = 0,806, hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường trong thang đo này đều đảm bảo lớn hơn 0,3 (đạt từ 0,598 đến 0,722) và thang đo có độ tin cậy cao. Các biến quan sát TT1, TT2, TT3 và TT4 trong thang đo này đều phù hợp để được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả kiểm định thang đo *quyết định chọn trường đại học* cho thấy hệ số

Cronbach's Alpha = 0,903, hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường trong thang đo này đều đảm bảo lớn hơn 0,3 (đạt từ 0,657 đến 0,872) và thang đo có độ tin cậy cao. Biến quan sát QD3 có hệ số tương quan biến tổng là  $0,657 > 0,3$  và giá trị Cronbach's Alpha nếu loại biến của QD3 là  $0,917 > 0,903$ . Tuy nhiên, Cronbach's Alpha của thành phần này và hệ số tương quan biến tổng của QD3 đều đạt yêu cầu nên không cần thiết phải loại biến này ra, vì giá trị quan trọng của biến là nằm ở giá trị nội dung. Tác giả quyết định giữ lại biến quan sát QD3. Các biến quan sát QD1, QD2, QD3 và QD4 trong thang đo này đều phù hợp để được sử dụng trong phân tích EFA tiếp theo.

### 3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả ma trận xoay của thang đo độc lập cho thấy, 24 biến quan sát được gom thành 5 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,3, với hệ số KMO có giá trị bằng 0,874 ( $0,5 \leq KMO = 0,874 < 1$ ), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu, và giá trị Eigenvalues = 1,444 > 1 cho thấy sự hội tụ của nhân tố.

Tổng phương sai trích là  $68,307 > 50\%$ , cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, cho biết 5 nhân tố này giải thích được 68,307% độ biến thiên của dữ liệu.

Bảng 3. Kết quả EFA của thang đo độc lập

STT	Biến quan sát	Nhân tố				
		1	2	3	4	5
1	HPCS2	0,851				
2	HPCS4	0,835				
3	HPCS5	0,785				
4	HPCS3	0,768				
5	HPCS6	0,755				
6	HPCS1	0,739				
7	DT2		0,879			
8	DT3		0,824			
9	DT4		0,780			
10	DT1		0,760			
11	DT5		0,729			
12	CCQ3			0,845		
13	CCQ2			0,788		
14	CCQ1			0,710		
15	CCQ4			0,544		
16	CCQ5			0,504		
17	TT1				0,845	
18	TT2				0,735	
19	TT3				0,724	
20	TT4				0,718	
21	DK4					0,818
22	DK1					0,743
23	DK3					0,742
24	DK2					0,639
Eigenvalues = 1,444						
Phương sai trích = 68,307						
Hệ số KMO = 0,874						

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra thực tế, 2020)

Kết quả ma trận xoay của thang đo quyết định chọn trường của học viên cho thấy, 4 biến quan sát được gom thành 1 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,3, với hệ số KMO có giá trị bằng 0,821 ( $0,5$

$\leq KMO = 0,821 < 1$ ), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu, và giá trị Eigenvalues = 3,104 > 1 cho thấy sự hội tụ của nhân tố. Tổng phương sai trích là 77,611 > 50%, cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

Bảng 4. Kết quả EFA của thang đo sự hài lòng

Biến quan sát	Component
	1
QD4	0,936
QD2	0,930
QD1	0,861
QD3	0,788
Eigenvalues = 3,104	
Phương sai trích = 77,611	
Hệ số KMO = 0,821	

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra thực tế, 2020)

Để tiếp tục phân tích hồi quy, các nhân tố trong phép xoay được ký hiệu như sau:

- Nhân tố 1 bao gồm 6 biến quan sát: HPCS1, HPCS2, HPCS3, HPCS4, HPCS5 và HPCS6, được ký hiệu là **F\_HPCS**.

- Nhân tố 2 bao gồm 5 biến quan sát: DT1, DT2, DT3, DT4 và DT5, được ký hiệu là **F\_DT**.

- Nhân tố 3 bao gồm 5 biến quan sát: CCQ1, CCQ2, CCQ3, CCQ4 và CCQ5, được ký hiệu là **F\_CCQ**.

- Nhân tố 4 bao gồm 4 biến quan sát: TT1, TT2, TT3 và TT4 được ký hiệu là **F\_TT**.

- Nhân tố 5 bao gồm 4 biến quan sát: DK1, DK2, DK3 và DK4 được ký hiệu là **F\_DK**.

Các biến phụ thuộc chỉ đưa ra 01 nhân tố từ phép phân tích, được ký hiệu là **F\_QD**.

### 3.2.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

- Kiểm định hệ số hồi quy

Sau khi loại nhân tố **F\_DK** vì có giá trị Sig. = 0,587 > 0,050, giá trị Sig. của các biến độc lập **F\_HPCS**, **F\_DT**, **F\_CCQ** và **F\_TT** có giá trị Sig. < 0,01 nên các biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc, không biến nào bị loại bỏ.



Bảng 5. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Sig.	VIF
	B	Sai số chuẩn	Beta		
1 Hằng số	-4,642E-16	0,031		1,000	
F_HPCS	0,216	0,031	0,216	0,000	1,000
F_DT	0,764	0,031	0,764	0,000	1,000
F_CCQ	0,203	0,031	0,203	0,000	1,000
F_TT	0,200	0,031	0,200	0,000	1,000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra thực tế, 2020)

- Kiểm định mức độ phù hợp mô hình
- + Mức độ giải thích của mô hình (R2 hiệu chỉnh)

Bảng 6. Tóm tắt mô hình

Mô hình	R	R <sup>2</sup>	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,844	0,712	0,708	0,54024803	1,970

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra thực tế, 2020)

Giá trị R<sup>2</sup> là 0,712, như vậy bốn biến độc lập đưa vào ảnh hưởng 71,20% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Kiểm định ANOVA cho giá trị Sig. = 0,000 < 0.01, có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với tập dữ liệu. Hay nói cách khác, các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với mức độ tin cậy 99%.

- Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Bảng trên cho thấy giá trị Variance Inflation Factor (Độ phóng đại phương

sai) VIF < 2. Kết luận: Không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình.

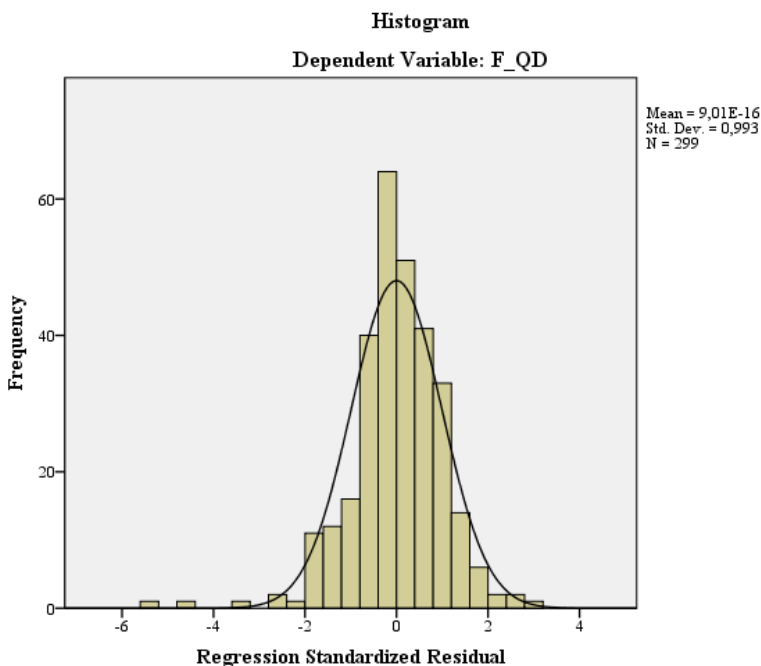
- Kiểm định hiện tượng tự tương quan của phần dư

Hệ số Durbin-Watson dùng để kiểm định tự tương quan giữa các phần dư trong mô hình, ở đây hệ số Durbin-Watson là 1,970 nằm trong khoảng 1,0 đến 3,0 nên không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư trong mô hình.

- Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư

Quan sát biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa cho thấy phân phối chuẩn của phần dư xấp xỉ chuẩn Mean = 9,01E-16 (giá trị trung bình gần bằng 0) và độ lệch

chuẩn Std.Dev. = 0,993) (Xem hình 4.2). Do đó có thể kết luận rằng giả thuyết phân phối chuẩn của phần dư có phân phối chuẩn không bị vi phạm.



Hình 2. Biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa Histogram

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra thực tế, 2020)

Thông qua kiểm định tính phù hợp của mô hình đối với các biến (F\_HPCS, F\_DT, F\_CCQ và F\_TT), tương quan, hiện tượng đa cộng tuyến, kiểm định phân phối chuẩn của phần dư đã thực hiện cho thấy không có hiện tượng vi phạm. Thông qua kiểm định mô hình hồi quy, chứng tỏ các biến F\_HPCS, F\_DT, F\_CCQ và F\_TT có ý nghĩa thống kê.

Trong mô hình hồi quy này, có 71,20% biến thiên của quyết định chọn trường đại

học của học viên cao học ngành QTKD được giải thích bởi bốn biến độc lập, còn lại 28,80% biến thiên được giải thích bởi các biến khác ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Trên cơ sở của mô hình hồi quy về quyết định chọn trường đại học của học viên cao học ngành QTKD, kết quả kiểm định các giả thuyết của mô hình được nhận định như sau:

Bảng 7. Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Kết quả	
	Sig.	Kết luận
H1: Danh tiếng trường đại học được kỳ vọng ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định chọn trường của học viên.	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H3: Học phí và chính sách được kỳ vọng ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định chọn trường của học viên	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H4: Chuẩn chủ quan được kỳ vọng ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định chọn trường của học viên	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H5: Truyền thông được kỳ vọng ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định chọn trường của học viên	0,000	Chấp nhận giả thuyết

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra thực tế, 2020)

Khi đó, phương trình hồi quy chuẩn hóa giữa 4 nhân tố và biến phụ thuộc quyết định chọn trường như sau:

$$F\_QD = 0,216 * F\_HPCS + 0,764 * F\_DT + 0,203 * F\_CCQ + 0,200 * F\_TT$$

Trong đó:

F\_QD: Quyết định chọn trường của học viên

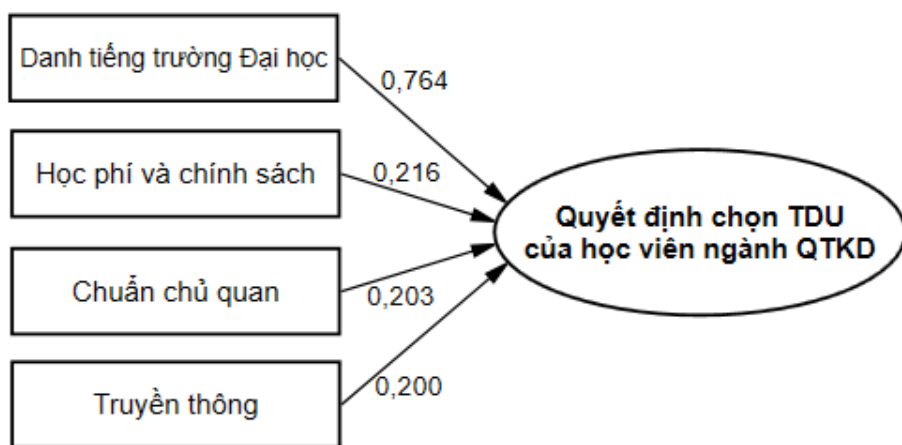
F\_HPCS: Học phí và chính sách

F\_DT: Danh tiếng trường đại học

F\_CCQ: Chuẩn chủ quan

F\_TT: Truyền thông

Thông qua kết quả hồi quy, mô hình quyết định chọn trường của học viên cao học ngành QTKD chịu sự tác động của bốn nhân tố, đó là: học phí và chính sách, danh tiếng trường đại học, chuẩn chủ quan và truyền thông như sau:



Hình 3. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

So với mô hình ban đầu, mô hình được điều chỉnh chỉ còn lại bốn nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học viên cao học ngành QTKD. Các nhân tố tác động đến quyết định chọn trường là danh tiếng trường đại học có hệ số 0,764 quan hệ cùng chiều với quyết định chọn trường, học phí và chính sách có hệ số 0,216 quan hệ cùng chiều với quyết định chọn trường, chuẩn chủ quan có hệ số 0,203 quan hệ cùng chiều với quyết định chọn trường và truyền thông có hệ số 0,200 quan hệ cùng chiều với quyết định chọn trường.

Dựa vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc  $F_{QD}$  là:  $F_{DT} > F_{HPCS} > F_{CCQ} > F_{TT}$ . Trong đó, danh tiếng trường đại học đóng góp nhiều nhất 55,24%, học phí và chính sách đóng góp 15,62%, chuẩn chủ quan đóng góp 14,68% và truyền thông đóng góp 14,46%.

## 4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

### 4.1. Kết luận

Bằng việc kết hợp các kỹ thuật như thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan và phân tích hồi quy, nghiên cứu rút ra được các kết luận như sau:

- Thứ nhất, nghiên cứu đã xác định được bốn nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn TDU của học viên cao học ngành QTKD, cụ thể là danh tiếng trường đại học, học phí và chính sách, chuẩn chủ quan và truyền thông, tất cả các nhân tố này có quan hệ cùng chiều với quyết định chọn TDU.

- Thứ hai, kết quả nghiên cứu cung cấp căn cứ khoa học thực tiễn cho việc duy trì và cải thiện các nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn TDU của học viên qua việc nhấn mạnh và quan tâm đến bốn yếu tố quan trọng: (1) danh tiếng trường đại

học đóng góp nhiều nhất 55,24%, (2) học phí và chính sách đóng góp 15,62%, (3) chuẩn chủ quan đóng góp 14,68% và (4) truyền thông đóng góp 14,46%. Đây sẽ là cơ sở giúp TDU nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của nhà trường.

Từ những kết quả tìm thấy nêu trên, một số hàm ý quản trị đã được rút ra nhằm góp phần phát triển hơn nữa các hoạt động liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trong thời gian tới.

#### **4.2. Hàm ý quản trị**

Qua nghiên cứu các nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn TDU của học viên cao học ngành QTKD, tác giả có một số hàm ý quản trị liên quan đến: danh tiếng trường đại học, học phí và chính sách, chuẩn chủ quan và truyền thông.

##### **4.2.1. Danh tiếng trường đại học**

Kết quả cho thấy danh tiếng của trường đại học có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định chọn trường TDU của học viên. Để phát huy được thương hiệu một cách hiệu quả hơn, TDU cần phải:

- Hợp tác đào tạo với các trường đại học có uy tín ở Việt Nam và trên thế giới, đồng thời đảm bảo tính đồng bộ giữa các chương trình đào tạo; tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế để có cơ sở trong việc xây dựng chương trình đào tạo nhằm tăng cường tính linh hoạt và mềm dẻo của chương trình, phù hợp với nhu cầu của học viên hơn.

- Chất lượng của đội ngũ giảng viên ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đào tạo và danh tiếng của TDU. Chính vì vậy, cần phải nâng cao năng lực đội ngũ giảng

viên, nâng cao ý thức trách nhiệm trong giảng dạy. Điều này đòi hỏi TDU phải có kế hoạch nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, đáp ứng được yêu cầu giảng dạy của trường và thu hút giảng viên có trình độ cao, danh tiếng làm nền tảng nâng cao chất lượng đào tạo.

- Khuyến khích giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của học viên.

##### **4.2.2. Học phí và chính sách**

Học viên đều đồng ý rằng TDU có mức học phí phù hợp và ổn định với khả năng tài chính của bản thân. Đồng thời, TDU cũng có một số chính sách hỗ trợ học phí cũng như khen thưởng thành tích học tập. Chính những điều này đã tạo lợi thế rất lớn cho TDU. Tuy nhiên, TDU cũng cần phải:

- Xây dựng chế độ học phí tương xứng với điều kiện học tập nhưng cũng cần cạnh tranh với các cơ sở đào tạo khác.

- Bên cạnh đó, TDU cần rõ ràng và công khai minh bạch mức học phí, chính sách hỗ trợ hay khen thưởng và có kế hoạch xây dựng chế độ học phí ổn định qua các năm học, tạo được niềm tin và sự chủ động cho học viên.

##### **4.2.3. Chuẩn chủ quan**

Thực tế cho thấy, chương trình đào tạo cao học của ngành QTKD của các trường đại học cũng tương tự về các môn học, cách đào tạo, số năm học... Do đó, để thu hút được học viên thì TDU phải tạo được

nét khác biệt, để tạo ra sự hấp dẫn để thu hút học viên như:

- TDU cần khai thác tối đa lợi thế của một trường đại học địa phương với vị trí địa lý gần nhà, thuận lợi cho việc đi lại và học tập của học viên.

- Đồng thời, việc định hướng chọn trường của học viên cần được chú ý với lời giới thiệu của học viên đã, đang học tại TDU. Vì thế công tác nhà trường cần đặc biệt lưu tâm đến đối tượng này, từ đó có sự tác động đến quyết định của học viên.

#### 4.2.4. Truyền thông

Kết quả cho thấy tuy nhân tố truyền thông có ảnh hưởng thấp nhất đến quyết định chọn TDU của học viên nhưng cũng cần hơn nữa việc đẩy mạnh những hoạt động truyền thông trong thời gian tới. Thực tế cho thấy, trường nào làm tốt công tác truyền thông thì sẽ thu hút được rất nhiều học viên. Để nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, TDU cần:

- Tích cực triển khai công tác tuyên truyền trên báo chí, truyền hình, tài trợ và tổ chức các buổi tư vấn tuyển sinh trên truyền hình và trên mạng internet.

- Trong thời đại công nghệ thông tin như hiện nay, TDU cũng cần quan tâm hơn đến việc xây dựng hệ thống cung cấp thông tin đầy đủ hơn về chương trình đào tạo, học phí cũng như nguồn học liệu tham khảo.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Burns, Marvin J., 2006. Factors influencing the college choice of

African-American students admitted to the college of agriculture, food and natural resources, PhD Thesis, University of Missouri--Columbia.

2. Chapman, David W., 1981. A model of student college choice, The Journal of Higher Education, vol. 52: p.490-505

3. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1 & tập 2, Nhà xuất bản Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Lê Quang Hùng, Kiều Xuân Hùng, Nguyễn Phú Tụ, Diệp Thị Phương Thảo, Nguyễn Lưu Thanh Tân, Lê Thị Bích Diệp và Mạnh Ngọc Hùng, 2019. Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của tân sinh viên quản trị kinh doanh, <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/nhan-to-anh-huong-den-quiet-dinh-chon-truong-cua-tan-sinh-vien-quan-tri-kinh-doanh-302681.html>, ngày truy cập 12/2019.

5. Ming, Joseph Sia Kee, 2010. Institutional factors influencing students' college choice decision in Malaysia: A conceptual framework. International Journal of Business and Social Science, 1(3): p.53-58.

6. Nguyễn Phương Mai, 2015. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Tài chính-Marketing của sinh viên, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Đại học Tài chính-Marketing.

7. Trần Ngọc Mai, Nguyễn Thị Thu Hương và Đỗ Thùy Linh, 2018. Các yếu

tổ tác động đến quyết định lựa chọn chương trình cử nhân Học viện Ngân hàng của người học, Tạp chí Phát triển

Khoa học và Đào tạo ngân hàng, số 193: tr. 65-75.

## **FACTORS AFFECTING DECISION TO STUDY MBA AT TAY DO UNIVERSITY**

Truong Thi Xuan Mai<sup>1\*</sup>, Mai Thanh Loan<sup>2</sup> and Dao Duy Huan

<sup>1</sup>Tay Do University

<sup>2</sup>Van Lang University, HCM city

(\*Email: ttxmai@tdu.edu.vn)

### **ABSTRACT**

*This research aimed at identifying factors that influenced the decision to study MBA at Tay Do University. This study used the descriptive statistics analysis, Cronbach's Alpha test, Exploratory Factor Analysis and linear regression analysis with a sample size of 299. The proposed research model expressed through five factors with 24 variables of observation: University reputation, Learning conditions, Tuition and policy, Subjective norms, Media activities. The results showed that the decision to choose TDU of graduate students was positively influenced by four important factors, following in order as University reputation, Tuition and policy, Subjective norms, Media activities. The university reputation contributed 55.24%, the tuition and policy contributed 15.62%, the subjective norms contributed 14.68% and the communication contributed 14.46%. Based on the results, administration implications were suggested to improve the efficiency of TDU enrollment process.*

**Keywords:** *Decision to study MBA, MBA program, graduate students, Tay Do University*